BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3203001615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại thôn An Sơn - xã Hòa Ninh - huyện Hòa Vang - TP Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Viết Lam	Chủ tịch
Ông	Mạnh Xuân Thuận	Thành viên
Bà	Đỗ Thị Tuyết Hạnh	Thành viên
Ông	Nguyễn Việt Sơn	Thành viên
Ông	Vũ Huy Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Đỗ Thị Tuyết Hạnh	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Lâm An	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14/02/2014)
Ông	Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 14/02/2014)
Ông	Phạm Văn Hoàng	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Anh Vũ	Phó Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2015

T.M. Ban Giám đốc
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ

Đỗ Thị Tuyết Hạnh

Số: 698/2015/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà được lập ngày 15 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 32 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phan Bá Triều
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1471-2013-002-1

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.740.281.188.371**	**2.002.894.875.677**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**4.188.956.024**	**3.225.761.472**
111	1. Tiền		4.188.956.024	3.225.761.472
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**782.590.000.000**	**410.691.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		782.590.000.000	410.691.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**889.447.644.220**	**1.409.209.333.017**
131	1. Phải thu khách hàng		4.084.932.648	10.076.872.697
132	2. Trả trước cho người bán		792.265.225.169	1.218.455.396.431
135	5. Các khoản phải thu khác	5	93.097.486.403	180.677.063.889
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**52.877.957.892**	**21.910.381.880**
141	1. Hàng tồn kho		52.877.957.892	21.910.381.880
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.176.630.235**	**157.858.399.308**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	3.332.816.337	2.288.275.442
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.013.435.329	5.308.824.706
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	138.492.439
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	830.378.569	150.122.806.721
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.545.218.301.553**	**3.105.128.245.609**
220	**II. Tài sản cố định**		**2.904.788.226.569**	**2.490.133.414.582**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.024.115.308.421	1.900.078.371.352
222	*- Nguyên giá*		*2.444.413.134.070*	*2.165.645.455.849*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(420.297.825.649)*	*(265.567.084.497)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	238.071.857.366	238.514.930.049
228	*- Nguyên giá*		*239.622.706.877*	*239.303.506.077*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.550.849.511)*	*(788.576.028)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	642.601.060.782	351.540.113.181
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**629.020.000.000**	**604.823.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	4.823.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		629.020.000.000	600.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**11.410.074.984**	**10.171.831.027**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.410.074.984	10.171.831.027
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.285.499.489.924	5.108.023.121.286

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.719.741.417.018**	**2.605.664.848.951**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**801.781.955.548**	**544.394.505.424**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	531.386.025.199	308.604.439.878
312	2. Phải trả người bán		58.877.960.099	139.517.465.853
313	3. Người mua trả tiền trước		1.719.339.644	839.295.078
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	963.298.654	79.293.126
315	5. Phải trả người lao động		7.210.474.163	5.929.796.644
316	6. Chi phí phải trả	16	3.784.448.209	45.524.567.433
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	194.597.366.046	43.899.647.412
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.243.043.534	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.917.959.461.470**	**2.061.270.343.527**
333	3. Phải trả dài hạn khác		143.800.000	30.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	1.917.766.861.470	2.061.146.281.027
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		48.800.000	94.062.500
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.565.758.072.906**	**2.502.358.272.335**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**2.565.758.072.906**	**2.502.358.272.335**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.449.000.000.000	2.449.000.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		116.758.072.906	53.358.272.335
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.285.499.489.924**	**5.108.023.121.286**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Hồng Tiến	Nguyễn Lâm An	Đỗ Thị Tuyết Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**605.243.941.934**	**514.832.771.974**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**605.243.941.934**	**514.832.771.974**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**292.312.734.203**	**330.078.531.411**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**312.931.207.731**	**184.754.240.563**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	65.674.652.637	34.311.160.024
22	7. Chi phí tài chính	23	235.450.704.101	141.108.781.623
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*180.462.305.897*	*123.210.330.922*
24	8. Chi phí bán hàng	24	53.318.863.034	23.698.312.994
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.451.794.210	14.871.071.290
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**70.384.499.023**	**39.387.234.680**
31	11. Thu nhập khác	26	6.344.028.546	22.682.595.928
32	12. Chi phí khác	27	12.696.799.998	28.431.585.792
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(6.352.771.452)**	**(5.748.989.864)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**64.031.727.571**	**33.638.244.816**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	631.927.000	325.056.761
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**63.399.800.571**	**33.313.188.055**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Hồng Tiến	Nguyễn Lâm An	Đỗ Thị Tuyết Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		**64.031.727.571**	***33.638.244.816***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		152.250.940.344	125.074.189.667
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		433.377.199	2.662.001.443
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		58.450.833.744	33.506.038.521
06	- Chi phí lãi vay		180.462.305.897	123.210.330.922
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***455.629.184.755***	***318.090.805.369***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(78.534.711.104)	(136.314.196.242)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		4.032.423.988	2.143.001.573
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		526.365.729.776	278.362.862.050
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.282.784.852)	1.289.828.757
13	- Tiền lãi vay đã trả		(179.331.965.211)	(157.810.481.987)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(190.538.997)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		113.800.000	30.000.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.670.555.259)	(282.653.705)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***722.321.122.093***	***305.318.626.818***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(435.937.775.679)	(1.369.872.290.507)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.782.932.424	4.597.685.018
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(939.883.350.000)	(883.501.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		567.984.350.000	525.505.468.244
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(305.044.400.000)	(795.055.150.778)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		280.847.400.000	385.232.150.778
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.490.749.950	3.240.918.969
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(800.760.093.305)***	***(2.129.852.218.276)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	799.000.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		417.598.388.710	1.496.948.243.483
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(338.196.222.946)	(480.424.192.470)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(684.169.200)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*79.402.165.764*	*1.814.839.881.813*

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		963.194.552	(9.693.709.645)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.225.761.472	12.919.471.117
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.188.956.024	3.225.761.472

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Hồng Tiến	Nguyễn Lâm An	Đỗ Thị Tuyết Hạnh

Mẫu B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3203001615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại thôn An Sơn - xã Hòa Ninh - huyện Hòa Vang - TP Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.449.000.000.000 VND.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Khu du lịch và biệt thự nghỉ dưỡng Làng Pháp	Khu du lịch Bà Nà Hills - xã Hòa Ninh - huyện Hòa Vang - TP Đà Nẵng.	- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, lưu trú du lịch; - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch; - Hoạt động vui chơi giải trí; - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Cho thuê quảng cáo trên pano, trụ tháp và cabin cáp treo thuộc Công ty quản lý;
- Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí và chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà làm văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh sách báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ;
- Dịch vụ nổ mìn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi, công trình điện đến 110KV, và hạ tầng cơ sở kỹ thuật;
- Xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật;
- Khai thác, mua bán và chế biến các loại khoáng sản (ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng);
- Xử lý ô nhiễm môi trường;
- Đại lý xe ô tô, xe có động cơ;
- Bảo dưỡng xe ô tô, xe có động cơ, xe máy;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ tre, nứa) - gỗ có nguồn gốc hợp pháp
- Kinh doanh đồ dùng cá nhân và gia đình;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Mua bán vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
- Mua bán và cho thuê các loại máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng và khai khoáng;
- Mua bán hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, thuốc lá;
- Kinh doanh thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn;
- Mua bán đồ điện gia dụng và đồ dùng gia đình khác;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Cho thuê thiết bị thể thao;
- Kinh doanh thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (riêng gạch, cát, sạn, xi măng bán tại chân công trình);
- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị trong ngành xây dựng, công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đẩy mạnh hoạt động kinh doanh tuyến cáp treo và kinh doanh các khu nhà hàng, khách sạn. Dự án tuyến tàu hỏa leo núi, vườn hoa Le A'dmon được đưa vào sử dụng, cung cấp dịch vụ từ tháng 04 năm 2014. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản các hạng mục còn lại như khu nghỉ dưỡng Làng Pháp và các hạng mục khác thuộc khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho xuất dùng cho hoạt động đầu tư được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị hàng tồn kho xuất dùng cho hoạt động kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu dùng làm thực phẩm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho là hàng hóa khác và vật tư dùng cho xây dựng cơ bản được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư được ghi nhận tạm tăng theo chi phí đầu tư tập hợp được đến thời điểm ghi nhận tăng tài sản cố định trên nguyên tắc đảm bảo phù hợp với tình hình đầu tư trên thực tế. Nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ đầu tư sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 35 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 06 năm

Tài sản cố định hữu hình là tuyến cáp treo đang khấu hao với thời gian là 35 năm, theo đó số khấu hao đang trích vào chi phí trong năm 2014 và lũy kế đến thời điểm 31/12/2014 đang thấp hơn so với mức trích quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính số tiền lần lượt là 51,701 tỷ đồng và 155,971 tỷ đồng.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận trong kỳ bao gồm:

- Chi phí đầu tư được tập hợp theo Dự án. Chi phí xây lắp thuê ngoài ghi nhận trên cơ sở nghiệm thu khối lượng với nhà thầu thi công và bộ hồ sơ đề nghị thanh toán nhận được từ nhà thầu đã được chấp thuận thanh toán. Chi phí xây lắp do Công ty tự thực hiện được ghi nhận căn cứ vào nghiệm thu công việc với tổ đội xây lắp;
- Chi phí khác được phân bổ cho từng dự án theo tỷ lệ chi phí đầu tư trực tiếp đã tập hợp được của Dự án trong tổng chi phí đầu tư trực tiếp.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, đơn vị được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20% và áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi dự án đầu tư Quần thể khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2009); được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015); và được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	360.434.856	1.040.775.197
Tiền gửi ngân hàng	3.455.576.668	2.178.864.980
Tiền đang chuyển	372.944.500	6.121.295
	4.188.956.024	**3.225.761.472**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cho vay ngắn hạn	782.590.000.000	410.691.000.000
	782.590.000.000	**410.691.000.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	70.317.080.066	36.242.139.562
Thuế GTGT chưa kê khai	7.258.786.618	3.102.370.866
Phải thu về chuyển nhượng cổ phiếu	9.800.000.000	122.737.375.140
Phải thu về tiền phạt hợp đồng hợp tác đầu tư	-	15.198.670.454
Phải thu Bà Nguyễn Minh Trang	800.000.000	800.000.000
Phải thu Ông Hoàng Văn Thiệu	1.043.964.000	1.043.964.000
Phải thu khác	3.867.655.719	1.552.543.867
	93.097.486.403	**180.677.063.889**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.247.073.534	20.283.137.444
Công cụ, dụng cụ	873.268.412	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.576.144	247.225
Thành phẩm	12.437.259	33.063.190
Hàng hóa	1.743.602.543	1.593.934.021
	52.877.957.892	**21.910.381.880**

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.288.275.442	5.369.929.410
Số tăng trong năm	14.491.684.558	8.445.440.132
Số đã kết chuyển vào chi phí XDCB trong năm	(597.044.479)	(430.517.301)
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(12.850.099.184)	(11.096.576.799)
Số dư cuối năm	**3.332.816.337**	**2.288.275.442**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	206.212.437	15.593.675
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.197.683.154	1.706.530.362
Chi phí đồng phục nhân viên	229.137.499	461.881.994
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	415.007.080	80.463.581
Chi phí quảng cáo và tổ chức sự kiện	45.000.000	23.805.830
Chi phí thuê văn phòng	239.776.167	-
	3.332.816.337	**2.288.275.442**

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	7.420.867	188.879.491
Tạm ứng	797.075.429	913.544.957
Đặt cọc thực hiện hợp đồng	25.882.273	149.020.382.273
	830.378.569	150.122.806.721

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**235.982.241.017**	-	**3.321.265.060**	**239.303.506.077**
Số tăng trong năm	31.940.000	225.500.000	61.760.800	319.200.800
- Mua trong năm	*31.940.000*	*225.500.000*	*61.760.800*	*319.200.800*
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**236.014.181.017**	**225.500.000**	**3.383.025.860**	**239.622.706.877**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	**788.576.028**	**788.576.028**
Số tăng trong năm	-	-	762.273.483	762.273.483
- Khấu hao trong năm	-	-	*762.273.483*	*762.273.483*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	**1.550.849.511**	**1.550.849.511**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	235.982.241.017	-	2.532.689.032	238.514.930.049
Tại ngày cuối năm	**236.014.181.017**	**225.500.000**	**1.832.176.349**	**238.071.857.366**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**642.134.627.854**	**351.224.712.926**
Dự án Quần thể Khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ (*)	642.134.627.854	351.224.712.926
Mua sắm TSCĐ	**299.066.946**	**205.410.800**
Sửa chữa lớn TSCĐ	**167.365.982**	**109.989.455**
	642.601.060.782	**351.540.113.181**

(*) Dự án Quần thể Khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000011 chứng nhận lần đầu ngày 8/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 23/08/2012: Tên dự án đầu tư là Quần thể Khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ được phân kỳ thành 2 giai đoạn, giai đoạn 1 thực hiện tuyến cáp treo Bà Nà khởi công tháng 1 năm 2008 và dự kiến hoàn thành tháng 12 năm 2008, giai đoạn 2 thực hiện khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ khởi công năm 2009 và dự kiến kiến hoàn thành năm 2015; Mục tiêu và quy mô của dự án là đầu tư xây dựng tuyến cáp treo, nhà ga đi, ga đến, sân Golf; đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ; Địa điểm thực hiện dự án tại xã Hòa Ninh và Hòa Phú, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng trên diện tích đất sử dụng là 816,7552 ha với tổng vốn đầu tư là 9.849.450.000.000 VND; Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được thẩm tra, quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản khi công trình hoàn thành.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	**-**	**4.823.000.000**
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	-	4.823.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**629.020.000.000**	**600.000.000.000**
- Hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án Hòa Xuân [1]	600.000.000.000	600.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa [2]	28.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi [3]	1.020.000.000	-
	629.020.000.000	**604.823.000.000**

[1] Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15042013/HDDT/Sungroup-Bana ngày 20/04/2013 về việc góp vốn đầu tư xây dựng Dự án khu đô thị sinh thái đa chức năng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ kinh doanh "Dự án Hòa Xuân giai đoạn 2". Theo đó Công ty được phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án đầu tư.

(2) Công ty TNHH Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa

Tên công ty	Vốn thực tế góp		Vốn đăng ký góp		Hoạt động kinh doanh chính
	(VND)	Tỷ lệ (%)	(VND)	Tỷ lệ (%)	
Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	28.000.000.000	7,61	14.347.080.000	5,29	Quần thể công trình du lịch văn hóa, dịch vụ cáp treo, vui chơi giải trí, khách sạn tại Thị trấn Sa Pa - Lào Cai

[3] Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi

Tên công ty	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	102.000	1.020.000.000	-	-
	102.000	1.020.000.000		-

Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/02/2014 và đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 16/10/2014 để thực hiện đầu tư khai thác Dự án Khu du lịch sinh thái Suối Đôi và Mỏ khoáng nóng tại thôn Phú Túc, Xã Hòa Phú, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	10.171.831.027	8.380.005.816
Số tăng trong năm	12.690.602.957	10.508.411.853
Số đã kết chuyển vào chi phí XDCB trong năm	(1.391.327.903)	(636.962.916)
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(10.061.031.097)	(8.079.623.726)
Số dư cuối năm	**11.410.074.984**	**10.171.831.027**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.125.033.870	7.119.010.139
Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XDCB	-	424.955.550
Chi phí quảng cáo	318.890.856	1.174.263.408
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản	2.408.462.738	1.453.601.930
Chi phí trước hoạt động Chi nhánh Làng Pháp Bà Nà	1.385.626.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	172.061.520	-
	11.410.074.984	**10.171.831.027**

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**531.386.025.199**	**308.604.439.878**
(chi tiết xem Thuyết minh số 18)	531.386.025.199	308.604.439.878
	531.386.025.199	**308.604.439.878**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	313.237.766	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.267.896	-
Thuế thu nhập cá nhân	131.792.992	79.293.126
	963.298.654	**79.293.126**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các hạng mục đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán	2.344.987.941	45.297.701.411
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	19.181.250
Chi phí phải trả khác	1.439.460.268	207.684.772
	3.784.448.209	**45.524.567.433**

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.145.259	102.893.527
Kinh phí công đoàn	395.774.599	761.049.509
Bảo hiểm xã hội	290.882.705	225.737.826
Bảo hiểm y tế	120.201.183	38.690.538
Bảo hiểm thất nghiệp	17.551.151	15.176.251
Lãi vay phải trả	30.909.822.368	29.779.481.682
Phải trả về mượn vốn kinh doanh	-	10.000.000.000
Nhận đặt cọc bán biệt thự tại khu quần thể du lịch sinh thái Bà Nà Suối Mơ	159.893.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.958.988.781	2.976.618.079
	194.597.366.046	**43.899.647.412**

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	**1.717.766.861.470**	**2.061.146.281.027**
- *Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng* (1)	*24.745.572.193*	*35.332.772.193*
- *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng* (2)	*744.806.105.198*	*1.082.715.936.167*
- *Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam -CN Sài Gòn*	-	*12.000.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung* (3)	*948.215.184.079*	*931.097.572.667*
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
- *Công ty chứng khoán ngân hàng công thương Việt Nam* (4)	*200.000.000.000*	-
	1.917.766.861.470	**2.061.146.281.027**

Mẫu B09 - DN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Số dư cuối năm VND	Phải trả trong vòng 12	Phải trả trên 12 tháng VND
Vay ngân hàng trong nước			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng	32.745.572.193	8.000.000.000	24.745.572.193
- *Hợp đồng vay 01/2013/HĐTD/AGB-BNC ngày 23/05/2013* (1)	*32.745.572.193*	*8.000.000.000*	*24.745.572.193*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.204.412.130.398	459.606.025.199	744.806.105.199
- *Hợp đồng vay số 01/2013/HĐTD/VPB-BNC ngày 22/04/2013* (2)	*577.500.416.669*	*78.216.249.997*	*499.284.166.672*
- *Hợp đồng vay số 02/2013/HĐTD/VPB-BNC ngày 19/07/2013* (2)	*92.127.407.408*	*46.063.703.704*	*46.063.703.704*
- *Hợp đồng vay số 171013-832941-01-SME ngày 22/10/2013* (2)	*286.666.667.000*	*286.666.666.000*	*1.000*
- *Hợp đồng vay số 271213-832941-01-SME ngày 30/12/2013* (2)	*195.090.909.091*	*39.918.181.818*	*156.072.727.273*
- *Hợp đồng vay số LD1411400401 ngày 24/04/2014* (2)	*53.026.730.230*	*9.641.223.680*	*43.385.506.550*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	1.011.995.184.078	63.780.000.000	948.215.184.078
- *Hợp đồng vay số 04/2012/4312641/HĐTD ngày 28/12/2012* (3)	*297.691.699.248*	*63.780.000.000*	*233.911.699.248*
- *Hợp đồng vay số 01/2013/43126/HĐTD ngày 06/02/2013* (3)	*505.066.200.345*	-	*505.066.200.345*
- *Hợp đồng vay số 06/2013/4312641/HĐTD ngày 07/08/2013* (3)	*209.237.284.485*	-	*209.237.284.485*
	1.917.766.861.470	**531.386.025.199**	**1.717.766.861.470**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn 4 ngân hàng trong nước:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2013/HĐTD/AGB-BNC ngày 23/05/2013 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng để thực hiện dự án "Hệ thống xe trượt ống Bà Nà"; hạn mức tín dụng là 51.222.000.000 VND; thời hạn vay không quá 7 năm. Tài sản đảm bảo thanh toán là toàn bộ dự án hệ thống xe trượt ống thuộc quần thể khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ, các quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(2) Vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng gồm các khoản vay sau:

2.1 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2013/HĐTD/VPB-BNC ngày 22/04/2013: Mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Khu vui chơi giải trí FEC & CLUB"; hạn mức tín dụng là 630 tỷ đồng; thời hạn vay là 84 tháng; tài sản đảm bảo khoản vay gồm tài sản gắn liền với đất tại khu vui chơi giải trí gia đình FEC&CLUB, động sản và quyền tài sản phát sinh từ hoặc được tạo lập trong quá trình xây dựng và triển khai dự án, cổ phần của các cổ đông trong Công ty.

18 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

2.2 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 02/2013/HĐTD/VPB-BNC ngày 19/07/2013: Mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Đầu tư tuyến cáp treo số 01 và 02"; hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng; thời hạn vay là 34 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay gồm:

- Cổ phần của cổ đông trong Công ty;
- Động sản và quyền tài sản phát sinh từ hoặc được tạo lập trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án;
- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 06/2013/HĐTC/VPB-BNC ngày 21/8/2013: quyền sử dụng 13 thửa đất do các cá nhân góp vốn, toàn bộ bất động sản trên thửa đất;
- Khu nhà Ga số 1, 2, 3, 4 và các bất động sản khác trên khu đất thực hiện dự án tuyến cáp 1 và cáp 2.

2.3 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 171213-832941-01-SME ngày 22/10/2013: Mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án xây dựng khu đô thị sinh thái đa chức năng "Dự án Hòa Xuân giai đoạn 2"; hạn mức tín dụng là 430 tỷ đồng; thời hạn vay là 24 tháng; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

2.4 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 271213-832941-01-SME ngày 30/12/2013: Mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Đầu tư dự án tuyến cáp kéo Bà Nà - Bynight"; hạn mức tín dụng là 214,6 tỷ đồng; thời hạn vay là 72 tháng; tài sản thế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất của 13 lô đất tại khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị, nội thất, đồ đạc, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc Dự án tuyến cáp số 1 và tuyến cáp số 2;
- Máy móc, thiết bị, nội thất, đồ đạc, phương tiện vận tải và các động sản thuộc Dự án khu vui chơi giải trí FEC & CLUB;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất sẽ thuộc sở hữu hoặc sẽ thuộc sở hữu trong tương lai tại dự án tuyến cáp kéo.

2.5 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 100414-832941-01-SME ngày 24/04/2014: Mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Khu vườn hoa Festival Bà Nà Hills"; hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng; thời hạn vay là 72 tháng; tài sản thuế chấp gồm:

- Quyền sử dụng đất của 13 lô đất tại khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ;
- Toàn bộ khu nhà ga số 1,2,3,4 và các động sản khác trên khu đất thực hiện Dự án tuyến cáp số 1 và tuyến cáp số 2;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị, nội thất, đồ đạc, phương tiện vận tải và các động sản khác thuộc Dự án khu vui chơi giải trí FEC & CLUB;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất sẽ thuộc sở hữu hoặc sẽ thuộc sở hữu trong tương lai tại Dự án khu hoa viên cảnh quan suối Mơ và vườn Tịnh tâm Núi Chúa.

(3) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung gồm các khoản vay sau:

3.1 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 04/2012/4312641/HĐT ngày 28/12/2012: Mục đích là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Tuyến cáp treo số 03"; hạn mức tín dụng là 330 tỷ đồng; thời hạn vay là 66 tháng.

3.2 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 01/2013/43126/HĐTD ngày 06/02/2013: Mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Làng Pháp"; hạn mức tín dụng là 853.697.000.000 VND; thời hạn vay là 96 tháng; tài sản thế chấp gồm: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án Làng Pháp; Quyền sử dụng đất khu khách sạn Hoa Rừng Đỏ và khách sạn Hoa Rừng Xanh; Quyền sử dụng đất dự án Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân; Toàn bộ quyền đối với vốn góp của cổ đông tại Công ty; Cam kết bảo lãnh thanh toán của bên thứ ba.

3.3 Khoản vay theo Hợp đồng vay số 06/2013/4312641/HĐTD ngày 07/08/2013, mục đích vay là giải ngân thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Sân golf Bà Nà"; Hạn mức tín dụng là 422.561.000.000 VND; Thời hạn cho vay là 84 tháng; Tài sản thế chấp gồm: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án Sân golf Bà Nà và Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai đối với khu đất của dự án.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu phát hành:

(4) Khoản vay theo Hợp đồng đại lý phát hành và thanh toán trái phiếu số 002/2014/ĐLTP/Vietinbank - BNC ngày 24/04/2014 với Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động; tổng khối lượng trái phiếu phát hành là 200 trái phiếu tương đương 200 tỷ đồng; kỳ hạn trái phiếu là 3 năm. Nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi trái phiếu và các nghĩa vụ thanh toán khác của trái phiếu phát hành được bảo đảm bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	**Cộng** **VND**
Số dư đầu năm trước	**1.650.000.000.000**	**20.045.084.280**	**1.670.045.084.280**
Tăng vốn trong năm trước	799.000.000.000	-	799.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	33.313.188.055	33.313.188.055
Số dư cuối năm trước	**2.449.000.000.000**	**53.358.272.335**	**2.502.358.272.335**
Lãi trong năm nay	-	63.399.800.571	63.399.800.571
Số dư cuối năm nay	**2.449.000.000.000**	**116.758.072.906**	**2.565.758.072.906**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
- **Vốn góp của pháp nhân**	**230.000.000.000**	**9,4%**	**230.000.000.000**	**9,4%**
Công ty CP TM Du lịch Đầu tư Cù Lao Chàm	*230.000.000.000*	*9,4%*	*230.000.000.000*	*9,4%*
- **Vốn góp của thể nhân**	**2.219.000.000.000**	**90,6%**	**2.219.000.000.000**	**90,6%**
Ông Mạnh Xuân Thuận	1.249.000.000.000	*51,0%*	*1.249.000.000.000*	*51,0%*
Ông Lê Viết Lam	*969.000.000.000*	*39,6%*	*969.000.000.000*	*39,6%*
Ông Vũ Huy Thắng	*1.000.000.000*	*0,0%*	*1.000.000.000*	*0,0%*
	2.449.000.000.000	**100%**	**2.449.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*2.449.000.000.000*	*1.650.000.000.000*
- Vốn góp tăng trong năm	-	*799.000.000.000*
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	*2.449.000.000.000*	*2.449.000.000.000*

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ cáp treo và dịch vụ tại ga	427.912.989.712	316.926.462.797
Doanh thu dịch vụ khách sạn	13.653.778.358	13.794.042.876
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	86.726.690.859	61.396.713.556
Doanh thu dịch vụ cáp kép và vườn hoa	26.000.997.271	-
Doanh thu kinh doanh khu vui chơi FEC	35.366.165.452	30.771.555.669
Doanh thu cho thuê thiết bị	4.209.554.959	196.783.051
Doanh thu từ chuyển giao đường BT Bà Nà Suối Mơ cho Sở giao thông Vận tải Thành phố Đà Nẵng	-	88.980.715.817
Doanh thu xuất dầu, vật tư thi công công trình	6.726.382.812	2.111.746.464
Doanh thu từ khắc phục các điểm sạt lở tuyến đường lên đỉnh Bà Nà cho Sở giao thông Vận tải Thành phố Đà Nẵng	3.189.906.364	-
Doanh thu khác	1.457.476.147	654.751.744
	605.243.941.934	**514.832.771.974**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ cáp treo và dịch vụ tại ga	65.956.362.527	60.328.819.618
Giá vốn dịch vụ khách sạn	12.645.351.920	31.388.265.519
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	85.014.650.842	50.670.625.995
Giá vốn dịch vụ cáp kép và vườn hoa	23.210.223.271	-
Giá vốn kinh doanh khu vui chơi FEC	89.357.070.492	93.180.858.259
Giá vốn cho thuê thiết bị	2.388.495.757	147.414.222
Giá vốn chuyển giao đường BT Bà Nà Suối Mơ cho Sở giao thông Vận tải Thành phố Đà Nẵng	-	92.921.666.271
Giá vốn xuất dầu, vật tư thi công công trình	6.831.353.651	1.105.531.051
Giá vốn khắc phục các điểm sạt lở tuyến đường lên đỉnh Bà Nà cho Sở giao thông Vận tải Thành phố Đà Nẵng	6.392.689.184	-
Giá vốn khác	516.536.559	335.350.476
	292.312.734.203	**330.078.531.411**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.565.690.454	33.962.075.618
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.108.962.183	348.739.696
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	344.710
	65.674.652.637	**34.311.160.024**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	180.462.305.897	123.210.330.922
Phí phải trả do trả nợ vay trước hạn	-	612.000.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	53.597.800.000	10.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	639.710.513	2.330.813.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	433.377.199	2.662.001.443
Phí tư vấn phát hành trái phiếu và phí đại lý thanh toán và lưu ký trái phiếu	200.000.000	2.000.000.000
Phí tư vấn lập các hợp đồng tín dụng	-	240.000.000
Chi phí tài chính khác	117.510.492	53.635.728
	235.450.704.101	**141.108.781.623**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân công	478.347.380	193.949.975
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.892.079	17.083.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.951.076	265.560.211
Chi phí quảng cáo, hoa hồng khai thác dịch vụ	50.512.434.406	23.130.572.575
Chi phí bằng tiền khác	1.828.238.093	91.146.738
	53.318.863.034	**23.698.312.994**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.108.781.290	8.877.929.823
Chi phí vật liệu quản lý	408.763.890	243.696.777
Chi phí đồ dùng văn phòng	482.128.905	537.840.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.789.673.444	1.539.253.928
Thuế, phí và lệ phí	7.847.369	189.740.478
Chi phí dự phòng	4.950.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.365.162	320.220.126
Chi phí bằng tiền khác	3.915.284.150	3.162.389.300
	19.451.794.210	14.871.071.290

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định	2.155.200.021	3.658.251.028
Thu thanh lý vật tư, phế liệu	627.732.403	939.433.990
Thu lại tiền điện, nước cho các Công ty khác dùng chung	2.835.245.207	1.284.562.509
Thu tiền phạt hợp đồng	130.064.606	15.198.670.454
Thu tiền phạt, tiền bồi thường khác	102.788.756	188.050.405
Thu nhập từ tư vấn giám sát mua thiết bị	-	884.137.080
Các khoản thu nhập khác	492.997.553	529.490.462
	6.344.028.546	**22.682.595.928**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại vật tư, tài sản cố định thanh lý	7.635.966.168	28.103.723.539
Phạt thực hiện hợp đồng	3.643.090.000	-
Phạt hành chính	-	282.084.533
Chi hộ tiền điện, nước cho các Công ty khác	1.272.510.447	-
Chi phí khác	145.233.383	45.777.720
	12.696.799.998	**28.431.585.792**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	64.031.727.571	33.638.244.816
Các khoản điều chỉnh tăng	215.447.654	861.352.827
- *Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN*	*215.447.654*	*861.352.827*
Các khoản điều chỉnh giảm	51.701.052.754	37.860.626.033
- *Chênh lệch khấu hao tuyến cáp từ 35 năm xuống 10 năm*	*51.701.052.754*	*37.860.626.033*
Thu nhập chịu thuế TNDN trước chuyển lỗ	12.546.122.471	(3.361.028.390)
Số lỗ chuyển năm nay	(7.702.567.175)	(4.341.538.785)
Điều chỉnh số chuyển lỗ theo biên bản thanh tra thuế	1.475.714.703	-
Thu nhập chịu thuế TNDN sau chuyển lỗ	6.319.269.999	(7.702.567.175)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20% x 50%)	**631.927.000**	**-**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	325.056.761
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(113.659.104)	(248.176.868)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(190.538.997)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính	**518.267.896**	**(113.659.104)**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	63.399.800.571	33.313.188.055
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	63.399.800.571	33.313.188.055
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	244.900.000	222.510.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**259**	**150**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.188.956.024	-	3.225.761.472	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.182.419.051	-	190.753.936.586	-
Các khoản cho vay	782.590.000.000	-	410.691.000.000	-
Đầu tư dài hạn	629.020.000.000	-	600.000.000.000	-
	1.512.981.375.075	**-**	**1.204.670.698.058**	**-**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	2.449.152.886.669	2.369.750.720.905
Phải trả người bán, phải trả khác	253.619.126.145	183.447.113.265
Chi phí phải trả	3.784.448.209	45.524.567.433
	2.706.556.461.023	**2.598.722.401.603**

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.188.956.024	-	4.188.956.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.182.419.051	-	97.182.419.051
Các khoản cho vay	782.590.000.000	-	782.590.000.000
Đầu tư dài hạn	-	629.020.000.000	629.020.000.000
Cộng	**883.961.375.075**	**629.020.000.000**	**1.512.981.375.075**
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.225.761.472	-	3.225.761.472
Phải thu khách hàng, phải thu khác	190.753.936.586	-	190.753.936.586
Các khoản cho vay	410.691.000.000	-	410.691.000.000
Đầu tư dài hạn	-	600.000.000.000	600.000.000.000
Cộng	**604.670.698.058**	**600.000.000.000**	**1.204.670.698.058**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	531.386.025.199	1.917.766.861.470	2.449.152.886.669
Phải trả người bán, phải trả khác	253.475.326.145	143.800.000	253.619.126.145
Chi phí phải trả	3.784.448.209	-	3.784.448.209
Cộng	**788.645.799.553**	**1.917.910.661.470**	**2.706.556.461.023**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014			
Vay và nợ	2.088.050.720.905	281.700.000.000	2.369.750.720.905
Phải trả người bán, phải trả khác	183.417.113.265	30.000.000	183.447.113.265
Chi phí phải trả	45.524.567.433	-	45.524.567.433
Cộng	**2.316.992.401.603**	**281.730.000.000**	**2.598.722.401.603**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác			
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	Công ty nhận vốn góp	28.000.000.000	4.823.000.000
- Công ty Cổ phần DHC Suối Đôi	Công ty nhận vốn góp	1.020.000.000	-
Chi phí bán hàng - chi phí quảng cáo			
- Công ty CP Tập Đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	2.688.878.400	6.141.313.165
- Công ty CP TM và Truyền thông Thời Đại	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	25.257.124.030	7.841.414.871

Mẫu B09 - DN

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	15.489.497	112.680.700
- Công ty CP TM Du lịch Đầu tư Cù Lao Chàm	Cổ đông góp vốn	9.941.909	29.758.909
- Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cáp treo Fansipan Sapa	Công ty con	10.618.455	6.016.364
- Công ty Cổ phần Địa Cầu	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	7.406.216.231	3.296.356.484
- Công ty CP TM và Truyền thông Thời Đại	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	24.656.182	619.079.043
Mua nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ			
- Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	71.300.000	58.230.545
Cho vay vốn			
- Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	81.500.000.000	204.364.000.000
- Công ty Cổ phần Địa Cầu	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	182.693.350.000	134.652.000.000
- Ông Lê Viết Lam	Chủ tịch HĐQT	55.000.000.000	-
- Ông Mạnh Xuân Thuận	Cổ đông góp vốn	206.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Bên liên quan khác	99.890.000.000	-
Lãi vay phải thu			
- Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	1.333.189.584	4.921.470.416
- Công ty Cổ phần Địa Cầu	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	7.315.359.734	10.051.081.167
- Ông Lê Viết Lam	Chủ tịch HĐQT	5.173.055.556	-
- Ông Mạnh Xuân Thuận	Cổ đông góp vốn	8.942.361.110	-
- Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Bên liên quan khác	3.189.543.193	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần Địa Cầu	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	1.520.125.000	3.867.962.151
- Ông Mạnh Xuân Thuận	Cổ đông góp vốn	1.827.000	1.827.000
Phải thu về cho vay vốn			
- Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	-	16.039.000.000
- Công ty Cổ phần Địa Cầu	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	-	123.852.000.000
- Ông Mạnh Xuân Thuận	Cổ đông góp vốn	206.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Bên liên quan khác	99.890.000.000	-

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi vay phải thu			
- Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	-	4.507.470.416
- Công ty Cổ phần Địa Cầu	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	-	10.051.081.167
- Ông Lê Viết Lam	Chủ tịch HĐQT	5.173.055.556	-
- Ông Mạnh Xuân Thuận	Cổ đông góp vốn	8.942.361.110	-
- Bà Nguyễn Thị Hương Lan	Bên liên quan khác	3.189.543.193	-
Phải trả			
- Công ty CP TM và Truyền thông Thời Đại	Công ty có chung TV góp vốn chủ chốt	3.534.931.703	1.495.267.958

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Hồng Tiến	Nguyễn Lâm An	Đỗ Thị Tuyết Hạnh

Phụ lục I : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**1.131.191.815.864**	**347.759.773.003**	**609.999.049.694**	**3.278.814.352**	**73.416.002.936**	**2.165.645.455.849**
Số tăng trong năm	63.282.185.768	7.652.891.610	164.863.607.359	-	53.458.255.004	289.256.939.741
- Mua trong năm	*-*	*7.652.891.610*	*16.985.956.000*	*-*	*-*	*24.638.847.610*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*63.282.185.768*	*-*	*147.877.651.359*	*-*	*53.458.255.004*	*264.618.092.131*
Số giảm trong năm	(7.340.144.839)	(1.735.769.410)	(1.413.347.271)	-	-	(10.489.261.520)
- Thanh lý, nhượng bán	*(7.340.144.839)*	*(1.735.769.410)*	*(1.413.347.271)*	*-*	*-*	*(10.489.261.520)*
Số dư cuối năm	**1.187.133.856.793**	**353.676.895.203**	**773.449.309.782**	**3.278.814.352**	**126.874.257.940**	**2.444.413.134.070**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**99.595.364.120**	**112.707.657.236**	**44.716.596.574**	**1.897.288.232**	**6.650.178.335**	**265.567.084.497**
Số tăng trong năm	52.576.185.630	57.819.868.320	30.081.679.665	589.008.607	16.901.944.814	157.968.687.036
- Khấu hao trong năm	*52.576.185.630*	*57.819.868.320*	*30.081.679.665*	*589.008.607*	*16.901.944.814*	*157.968.687.036*
Số giảm trong năm	(2.484.155.748)	(325.252.818)	(428.537.318)	-	-	(3.237.945.884)
- Thanh lý, nhượng bán	*(2.484.155.748)*	*(325.252.818)*	*(428.537.318)*	*-*	*-*	*(3.237.945.884)*
Số cuối năm	**149.687.394.002**	**170.202.272.738**	**74.369.738.921**	**2.486.296.839**	**23.552.123.149**	**420.297.825.649**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.031.596.451.744	235.052.115.767	565.282.453.120	1.381.526.120	66.765.824.601	1.900.078.371.352
Tại ngày cuối năm	**1.037.446.462.791**	**183.474.622.465**	**699.079.570.861**	**792.517.513**	**103.322.134.791**	**2.024.115.308.421**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 1.227.711.896.838 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng 2.788.427.756 đồng.